

ĐẠI HỌC DUY TÂN

TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ KHẢO THÍ LTC

P.501, 254 Nguyễn Văn Linh, P Thạc Gián, Q Khanh Khê, TP Đà Nẵng

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI HSK/HSKK - ĐỢT THI NGÀY 09/03/2025
TẠI ĐIỂM THI HSK DUY TÂN - ĐÀ NẴNG**

STT	Họ	Tên	Tên tiếng Trung	Ngày sinh	Giới tính	Cấp độ
1	NGUYEN NGOC	ANH	阮玉映	2003-09-10	女	HSK2
2	NGUYEN THI NGOC	ANH		2003-03-13	女	HSK2
3	NGUYEN THI NHU	BINH	阮氏如平	2003-12-26	女	HSK2
4	VO THI NGOC	CHAU		2003-05-24	女	HSK2
5	NGUYEN THI BICH	CHI		2002-06-18	女	HSK2
6	BUI TRONG	CHIEN		2003-10-26	男	HSK2
7	DAO NGUYEN MINH	DANG	桃阮明当	2003-04-04	男	HSK2
8	TRAN KHANH PHUONG	DOANH	陈庆芳营	2003-08-20	女	HSK2
9	NGUYEN HA	DUY	阮河维	2001-05-10	男	HSK2
10	DUONG MY	DUYEN		1998-07-14	女	HSK2
11	NGUYEN THI MY	DUYEN	阮氏美缘	2003-07-12	女	HSK2
12	NGUYEN THI THUY	DUYEN	阮氏垂缘	2003-12-15	女	HSK2
13	TRAN THI THUY	GIANG		2002-04-19	女	HSK2
14	LE QUANG	GIANG		2003-11-06	男	HSK2
15	VO THI HUONG	GIANG		2003-10-25	女	HSK2
16	NGO THI THANH	HA		2003-12-10	女	HSK2
17	NGUYEN THI THU	HA	阮氏秋何	2003-08-18	女	HSK2
18	NGUYEN THI THU	HA		2003-01-14	女	HSK2
19	TRAN NGAN	HA		2003-09-04	女	HSK2
20	NGUYEN KHANH	HA	阮庆夏	2003-05-16	女	HSK2
21	LE BAO	HAN		2003-12-10	女	HSK2
22	BUI THI MY	HANH		2003-02-03	女	HSK2
23	CAO THI HONG	HANH		2002-05-08	女	HSK2
24	TRAN THI MY	HAO		2002-01-10	女	HSK2
25	LE VAN	HIEU		2003-08-19	男	HSK2
26	TRAN LAM	HOAI	陈林怀	2001-11-03	女	HSK2
27	VO THI THU	HUE		2002-05-13	女	HSK2
28	DANG VAN	HUNG	邓文兴	2003-01-15	男	HSK2
29	DUONG THI MAI	HUONG		2002-03-24	女	HSK2
30	HO THANH	HUONG		2002-10-26	女	HSK2
31	DANG DAI	HUY		2002-01-13	男	HSK2
32	TRAN VAN	HUY		2003-07-29	男	HSK2
33	NGUYEN THANH	HUY	阮青辉	2003-08-27	男	HSK2
34	PHAM NHAT	HUY	范日辉	2003-03-26	男	HSK2

35	LE THI KHANH	HUYEN	梨氏庆玆	2003-01-11	女	HSK2
36	NGUYEN THUY	HUYEN		2003-11-17	女	HSK2
37	DOAN BAO	KHANG	段宝康	2003-11-15	男	HSK2
38	QUANG DAI	KHANG	广大康	2003-07-10	男	HSK2
39	TRAN VAN ANH	KHOA		2002-10-03	男	HSK2
40	NGUYEN ANH	KHOA	阮英科	2003-11-30	女	HSK2
41	NGUYEN THI NGOC	LAN	阮氏玉兰	2000-06-16	女	HSK2
42	VO THI HIEU	LAN		2003-12-18	女	HSK2
43	NGUYEN THI AI	LIEN		2003-04-22	女	HSK2
44	NGUYEN THI HOAI	LINH		2002-01-07	女	HSK2
45	PHAM THUY	LINH	范垂玲	2003-01-22	女	HSK2
46	CAO THI DIEU	LINH		2003-01-15	女	HSK2
47	LE THI TU	LINH		2003-08-23	女	HSK2
48	VO KHANH	LINH	武庆林	2002-07-07	女	HSK2
49	BUI THANH	LOC		2002-02-02	男	HSK2
50	DANG HUU PHI	LONG		2002-07-23	男	HSK2
51	VO NHAT	MY		2003-10-16	女	HSK2
52	DO THI TRA	MY	杜氏茶峨	2003-06-06	女	HSK2
53	TRAN DIEM	MY		2003-09-27	女	HSK2
54	NGUYEN THI NY	NA		2003-04-06	女	HSK2
55	NGUYEN VU NI	NA	阮武妮哪	2004-09-09	女	HSK2
56	NGUYEN PHUONG	NAM	阮芳南	2002-02-19	男	HSK2
57	NGUYEN THI XUAN	NY		2003-11-06	女	HSK2
58	NGUYEN THI NGUYET	NGA		2003-05-10	女	HSK2
59	VU NGOC	NGA		2003-12-20	女	HSK2
60	NGUYEN THI THUY	NGA		2003-08-19	女	HSK2
61	TRAN THI	NGOC		2003-08-23	女	HSK2
62	NGUYEN THI BAO	NGOC		2003-05-29	女	HSK2
63	PHAM THI BICH	NGOC	范氏碧玉	2003-03-28	女	HSK2
64	DINH THI ANH	NGUYEN		2003-12-18	女	HSK2
65	LU THI XUAN	NGUYET		2003-12-06	女	HSK2
66	HO NHU	NGUYET	湖如月	2003-12-12	女	HSK2
67	NGUYEN THI HOAI	NHAN		2003-05-16	女	HSK2
68	LE VAN	NHAT		2002-11-25	男	HSK2
69	DINH THI TUYET	NHI		2002-09-27	女	HSK2
70	HO LE HANH	NHI		2003-11-17	女	HSK2
71	NGUYEN TRAN THAO	NHI	阮陈草儿	2003-07-22	女	HSK2
72	TRUONG HONG	NHUNG		2003-07-08	女	HSK2
73	NGUYEN THI PHUONG	NHUNG		2003-06-24	女	HSK2
74	PHAM THI	NHUNG		2003-12-05	女	HSK2
75	TRAN THI HONG	NHUNG	陈氏红绒	2003-11-30	女	HSK2
76	NGO THI KIM	OANH		2001-09-27	女	HSK2
77	NGUYEN HUU TIEN HAU	PHUC	阮有仙后福	2003-09-26	男	HSK2
78	PHAN NGUYEN HUU	PHUOC		1999-11-01	男	HSK2

79	NGUYEN THI THU	PHUONG		2003-06-10	女	HSK2
80	QUANG DINH PHU	QUY		2001-12-17	男	HSK2
81	VO DAI	QUY		2003-02-01	男	HSK2
82	TRAN HONG	QUYEN		2003-10-29	女	HSK2
83	LE THI THUY	QUYNH		1999-05-29	女	HSK2
84	TRUONG NGOC NHU	QUYNH		2003-12-24	女	HSK2
85	NGUYEN HA DAN	SAN		2003-12-16	女	HSK2
86	TRAN THI THU	SANG		2003-09-27	女	HSK2
87	NGUYEN VO VAN	TAM		2001-03-11	男	HSK2
88	NGUYEN QUY TRI	TAN		2002-04-18	男	HSK2
89	TRINH MINH	TIEN	郑明进	2003-12-19	男	HSK2
90	PHAN NGOC	TIEN		2003-05-30	男	HSK2
91	HUYNH THANH	TU		2001-02-10	男	HSK2
92	TRAN CAM	TU		2002-10-28	女	HSK2
93	TONG QUOC	TUAN	宋国峻	2003-05-16	男	HSK2
94	TRAN NGUYEN ANH	TUAN	陈阮英俊	2003-01-17	男	HSK2
95	VO THANH	TUYEN	五清浅	2003-11-04	女	HSK2
96	NGUYEN THI MONG	TUYEN		2002-05-22	女	HSK2
97	NGUYEN HONG	THANG	阮红胜	2003-10-27	男	HSK2
98	NGUYEN MINH	THANH		2003-01-04	男	HSK2
99	NGUYEN THI PHUONG	THAO		2003-03-10	女	HSK2
100	TRAN THI PHUONG	THU	陈氏芳书	2003-07-19	女	HSK2
101	NGUYEN THI HOAI	THUONG		2003-02-07	女	HSK2
102	BUI THI HOAI	THUONG		2003-12-19	女	HSK2
103	NGUYEN THI THU	THUONG	阮氏秋鸽	2003-08-16	女	HSK2
104	DO THI NHU	THUONG		2003-01-24	女	HSK2
105	TRUONG THI HA	THUY		1998-09-08	女	HSK2
106	NGUYEN THI LINH	THUY		2001-09-27	女	HSK2
107	PHAN TRAN BAO	TRAM		2003-10-29	女	HSK2
108	PHAN HA	TRANG		2002-02-15	女	HSK2
109	LE THI THUY	TRANG	梨氏垂庄	2003-07-31	女	HSK2
110	NGUYEN THI THU	TRANG		2003-03-12	女	HSK2
111	LE NGO THUY	TRANG		2002-11-13	女	HSK2
112	VO THI THUY	TRANG		2003-03-12	女	HSK2
113	HOANG THI THU	TRANG		2003-06-22	女	HSK2
114	NGUYEN HAI	TRIEU	阮海朝	2003-02-18	男	HSK2
115	NGO THI KIM	TRINH	吴氏金贞	2003-02-16	女	HSK2
116	VO VAN	TRONG	武文重	2004-12-08	男	HSK2
117	NGUYEN DUC LE	TRUONG		2002-10-01	男	HSK2
118	LE PHAN KIEU	UYEN	黎藩翹鸳	2002-05-06	女	HSK2
119	PHAN HA	UYEN		2003-10-25	女	HSK2
120	NGUYEN THI MY	VAN		2003-07-12	女	HSK2
121	VO THI THUY	VAN	翠云	2003-02-28	女	HSK2
122	NGUYEN THI TUONG	VI		2003-05-06	女	HSK2

123	NGUYEN LONG	VIET	阮 龙 越	2002-01-16	男	HSK2
124	NGUYEN LE THAO	VY	阮黎草韦	2002-05-06	女	HSK2
125	NGUYEN THI GIA	VY		2001-12-01	女	HSK2
126	NGUYEN THI HIEN	VY		2003-07-08	女	HSK2
127	HO THI TUONG	VY		2002-05-06	女	HSK2
128	HOANG THI THUY	VY		2001-09-28	女	HSK2
129	PHAN NGOC BAO	VY	潘玉宝韦	1994-06-19	女	HSK2
130	DIEP THI NHU	YEN	燕	2003-07-21	女	HSK2
131	PHAN THI NHU	YEN	潘氏如安	2003-01-21	女	HSK2
132	NGUYEN TANG HOANG	YEN		2003-04-14	女	HSK2
133	NGUYEN HUYNH KIM	YEN		2003-11-04	女	HSK2
134	NGUYEN HOANG HAI	YEN	阮黄海燕	2003-05-04	女	HSK2
135	HA VAN	ANH	何云英	2005-05-01	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
136	HO NGUYEN TRAM	ANH	胡阮簪英	2007-03-21	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
137	NGUYEN TRAN HUU	BINH		2004-01-07	男	HSK3-HSKK SỞ CẤP
138	DINH THI KIM	CHI	丁氏金枝	2005-09-21	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
139	LE THI	DIEM		2003-12-09	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
140	TRAN LE XUAN	DIEU	陈黎春妙	2003-03-20	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
141	DAO BICH	DUYEN		2001-02-25	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
142	HUYNH NGUYEN TRUONG	GIANG		2002-09-11	男	HSK3-HSKK SỞ CẤP
143	PHAM LE	HAN	范 黎 昕	2007-04-18	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
144	HA THI	HIEN		1998-07-01	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
145	TRAN THI THU	HONG		2007-08-20	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
146	LE QUOC	KHANH		1990-11-15	男	HSK3-HSKK SỞ CẤP
147	TRAN THI NGOC	LANH	陈氏玉令	2003-01-16	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
148	BUI PHUONG	LINH		2002-07-19	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
149	NGUYEN PHUONG	LINH		2004-08-25	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
150	LAM XUONG	LONG	林昌龙	2007-10-14	男	HSK3-HSKK SỞ CẤP
151	HUYNH THI TRUC	LY	黄氏竹璃	2003-05-31	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
152	PHAM THI CAM	LY	范氏锦璃	2007-02-05	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
153	DOAN NGUYEN TUYET	MY	段阮雪媚	2003-04-30	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
154	VO NGUYEN THAO	MY		2003-04-10	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
155	DIEP BINH THAO	NGAN	叶萍草银	2003-08-13	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
156	PHAM THI THANH	NGAN	范氏清银	2003-11-13	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
157	LE THI THAO	NGUYEN		2003-04-05	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
158	LE THI ANH	NGUYET	黎氏映月	2007-06-28	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
159	PHAM XUAN UYEN	NHI	范春婉妮	2003-01-20	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
160	CHAU THI QUYNH	NHU	周氏琼如	2007-11-08	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
161	TRAN LUU TU	OANH		2007-06-17	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
162	LU THI NGUYEN	THANG		1989-06-22	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
163	TRAN THI KIM	THOA		2007-02-21	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
164	NGUYEN HOANG MINH	THU		2006-04-10	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
165	DINH TRAN NGOC	THU	丁陈玉书	2004-06-25	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
166	VAN MINH	THU		2007-01-03	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP

167	NGUYEN THI NGOC	TRAM	阮氏玉簪	2003-09-22	女	HSK3-HSKK SƠ CẤP
168	LE THI THANH	TRUC		2003-08-29	女	HSK3-HSKK SƠ CẤP
169	TRAN NHAT	VY	陈日薇	2004-12-01	女	HSK3-HSKK SƠ CẤP
170	NGUYEN THI YEN	VY	阮氏燕薇	2007-07-23	女	HSK3-HSKK SƠ CẤP
171	HUYNH THI HA	VY	黄氏夏伟	2007-05-25	女	HSK3-HSKK SƠ CẤP
172	PHAM THI HOANG	THUONG		2004-09-19	女	HSKK Sơ cấp
173	LE THI	CHAU	黎氏珠	2005-05-02	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
174	NGUYEN THI HOANG	CHAU	阮氏黄珠	2007-05-16	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
175	PHAM THI	HIEN		1998-09-15	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
176	TRAN MINH	HIEN	陈明贤	1988-09-09	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
177	NGUYEN THI BICH	HOA	阮氏碧花	2007-12-18	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
178	PHAM THANH	HUONG	范青红	2000-11-25	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
179	LE QUYNH	HUONG		2001-07-14	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
180	LE QUANG	HUY	黎光辉	2004-06-28	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
181	PHAM THI THU	HUYEN	范氏秋玄	2007-02-10	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
182	NGUYEN THI	LIEU		1998-04-02	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
183	LE NGUYEN TUYET	MAI		2007-03-02	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
184	THAI THI	MEN		1995-09-05	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
185	NGUYEN HOANG KHANH	NGOC	阮黄庆玉	2007-12-19	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
186	NGUYEN THI NGOC	NHI		2004-07-21	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
187	PHAM THI PHUONG	NHUNG	范氏芳绒	2000-01-17	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
188	DAU THI KIEU	OANH	窦氏乔莺	1994-07-20	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
189	NGUYEN TU	QUYEN	阮秀娟	2000-03-19	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
190	TRAN THI NHU	QUYNH		2005-03-15	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
191	VO THI	SANG		1991-05-05	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
192	NGUYEN THI HUYEN	THANH	阮氏玄青	2004-08-05	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
193	LE ANH	THU	黎英舒	2006-01-12	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
194	NGUYEN LE TU	UYEN		1999-12-25	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
195	PHAN NGOC TUONG	VAN	潘玉祥文	2008-06-20	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
196	DINH DINH	VI		2007-10-13	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
197	THAI THI THUY	MIEN		1991-04-29	女	HSKK Trung cấp
198	HA THI PHUONG	NHU	何氏芳如	1999-04-27	女	HSKK Trung cấp
199	NGUYEN THI HA	SUONG	阮氏河霜	2006-09-02	女	HSKK Trung cấp
200	TA THI THUY	AN	谢氏翠安	2002-01-28	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
201	HUYNH THANH	AN	黄青安	2003-10-30	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
202	NGUYEN THI NGOC	ANH	阮氏玉英	2003-11-25	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
203	DANG THI KIM	ANH	邓氏金英	1997-04-26	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
204	VO THI THU	HANG	武氏秋恒	2003-09-29	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
205	NGUYEN THI THU	HIEN	阮氏秋贤	2003-04-08	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
206	HO NGUYEN THU	HUONG	胡阮秋香	2007-02-16	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
207	NGUYEN THI THUY	HUONG	阮氏垂香	2003-02-28	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
208	PHAM THI THANH	HUYEN	范氏清玄	2003-11-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
209	VO THI THANH	HUYEN	武氏清玄	2003-12-09	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
210	VO THI	HUYEN	武氏玄	2003-02-20	女	HSK5-HSKK CAO CẤP

211	LE THI THU	HUYEN		2003-11-26	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
212	NGUYEN THI CAM	KHANH	阮氏锦卿	2003-03-10	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
213	NGUYEN HOANG	LAN	阮黄兰	2008-01-12	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
214	HOANG THI	LIEN		1983-08-28	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
215	NGO THI	LINH	吴世玲	2003-06-20	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
216	NGUYEN THI MY	LINH	阮氏美玲	2006-07-20	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
217	VU THI	LOAN	武氏鸾	2002-02-09	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
218	PHAN THI TRUC	LY	潘氏竹璃	2001-06-02	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
219	NGUYEN	NAM	阮南	2003-04-27	男	HSK5-HSKK CAO CẤP
220	NGUYEN THI TUONG	NY	阮氏祥妮	2000-03-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
221	PHAN THI BICH	NGOC	潘氏碧玉	2003-05-14	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
222	LY THI	NHAT	李氏一	2003-12-26	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
223	NGUYEN LY THI KHANH	NHI	阮李氏庆儿	2003-08-28	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
224	LE THI TUYET	NHI	黎氏雪儿	2003-01-14	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
225	LAM THI TAM	NHU	林氏心如	2003-12-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
226	VO BACH NHU	QUYNH	武白如琼	2003-02-11	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
227	TRUONG DANG THAI	SON	张邓泰山	1991-08-14	男	HSK5-HSKK CAO CẤP
228	NGUYEN THI HA	SUONG	阮氏河霜	2006-09-02	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
229	PHAN TRAN DIEU	TAM	潘陈妙心	2003-02-28	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
230	NGUYEN PHAN CAM	TU	阮潘锦绣	2003-10-08	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
231	NGUYEN HIEN	THAO	阮贤草	2000-04-25	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
232	TRAN THUONG HA	THAO	陈仓夏草	2003-06-16	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
233	BUI ANH	THI	裴英诗	2001-08-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
234	NGUYEN THI	THI	阮氏诗	2007-02-20	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
235	TRAN THI HOAI	THUONG	陈氏怀商	2003-05-26	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
236	NGUYEN THANH	THUY	阮青垂	2003-05-04	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
237	TUONG THI THUY	TRAM	蒋氏垂簪	2003-11-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
238	HUYNH THI THANH	TRANG	黄氏请庄	2003-10-30	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
239	NGUYEN THI KIM	TRINH	阮氏金贞	2001-01-20	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
240	NGUYEN THI TRINH	TRINH	阮氏贞贞	2007-02-15	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
241	LE NGUYEN TIEU	VAN	黎阮小雯	2003-10-10	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
242	TRAN THI KIM	YEN	陈氏金燕	2003-12-14	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
243	NGUYEN THI OANH	VU	阮氏莺武	2003-09-15	女	HSKK Cao cấp